

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 – 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 12 ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	Từ 23/04/2019
Ông Vũ Xuân Dũng	Chủ tịch	Đến 24/04/2019
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	
Ông Lê Văn Hiếu	Thành viên	Đến 23/04/2019
Ông Trần Văn Trung	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Phan Nguyệt Minh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên
Bà Lê Thu Trang	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Minh
Giám đốc

Hà Nội, Ngày 30 tháng 07 năm 2019

Số: 198 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Bía Hà Nội, được lập ngày 30 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133.646.045.647	124.476.271.495
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.679.583.109	11.417.133.790
1. Tiền	111		35.679.583.109	3.417.133.790
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	93.900.000.000	104.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93.900.000.000	104.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.240.512.451	5.200.519.241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	34.126.067	1.737.996.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.196.891.220	942.355.200
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.009.495.164	2.520.167.323
IV. Hàng tồn kho	140		416.347.187	1.959.447.118
1. Hàng tồn kho	141	V.6	416.347.187	1.959.447.118
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.409.602.900	1.099.171.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	458.409.011	703.998.560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		887.212.275	133.146.569
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	63.981.614	262.026.217
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.901.465.639	44.424.635.997
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.043.636.331	21.796.238.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	24.043.636.331	21.796.238.071
- Nguyên giá	222		48.121.963.636	45.744.488.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.078.327.305)	(23.948.250.102)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		144.648.000	144.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144.648.000)	(144.648.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	7.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.357.829.308	15.128.397.926
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	29.357.829.308	15.128.397.926
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		194.547.511.286	168.900.907.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		133.097.614.045	103.902.596.193
I. Nợ ngắn hạn	310		133.097.614.045	103.902.596.193
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.369.079.150	6.607.509.596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	863.769.186	1.345.985.999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7.811.784.935	2.935.354.431
4. Phải trả người lao động	314		5.272.344.611	6.453.171.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	584.726.800	70.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	109.617.840.483	86.421.106.554
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.578.068.880	69.467.651
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.449.897.241	64.998.311.299
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	61.449.897.241	64.998.311.299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.270.645.124	820.206.550
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.949.252.117	32.948.104.749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	3.655.229.549
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.949.252.117	29.292.875.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		194.547.511.286	168.900.907.492

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên



Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

Hà Nội, Ngày 30 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	393.579.971.642	358.461.545.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		393.579.971.642	358.461.545.918
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	368.419.253.322	324.020.928.072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.160.718.320	34.440.617.846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.273.921.828	1.063.653.622
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	7.863.577.875	7.796.142.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	4.049.006.582	3.798.507.887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.522.055.691	23.909.620.769
11. Thu nhập khác	31	VI.5	414.881.818	5.500.000
12. Chi phí khác	32	VI.5	372.363	332.772
13. Lợi nhuận khác	40		414.509.455	5.167.228
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.936.565.146	23.914.787.997
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	2.987.313.029	4.782.957.599
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.949.252.117	19.131.830.398
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	3.826	6.126
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	3.826	6.126

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Vũ Thị Kim Ngọc

Mai Thị Phương Liên

Nguyễn Văn Minh

Hà Nội, Ngày 30 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			14.936.565.146	23.914.787.997
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.593.292.650	1.612.719.761
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.682.103.646)	(1.063.653.622)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.847.754.150	24.463.854.136
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		898.102.687	1.925.699.673
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.543.099.931	(4.018.568.806)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.171.703.594	22.738.417.988
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.983.841.833)	(5.612.114.490)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.000.000.000)	(3.800.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(620.064.946)	(1.529.392.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.856.753.583	34.167.896.152
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.840.690.910)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		408.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(92.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.900.000.000	54.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.779.804.828	2.180.059.178
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		10.247.295.736	(36.619.940.822)

1-C,
TƯ BAN
VẤN
TOÁN
ÁN
CHỈ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.841.600.000)	(16.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.841.600.000)	(16.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24.262.449.319	(2.468.444.670)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.417.133.790	39.692.609.194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		35.679.583.109	37.224.164.524

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

Hà Nội, Ngày 30 tháng 07 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 12 ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bia, rượu, vận tải, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Kinh doanh vận tải hàng hóa;

Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;

Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;

Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
- Dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản, thanh toán nợ phải trả

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.964.037.346	40.761.650
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.715.545.763	3.376.372.140
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	8.000.000.000
Cộng	35.679.583.109	11.417.133.790

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	93.900.000.000	93.900.000.000	104.800.000.000	104.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng	93.900.000.000	93.900.000.000	104.800.000.000	104.800.000.000

Đơn vị tính: VND

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
Đầu tư vào đơn vị khác	12,5%	12,5%	7.500.000.000	12,5%	12,5%	7.500.000.000
Công ty CP TM Bia Hà Nội – Hưng Yên 89 (750.000 CP)			7.500.000.000			7.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	1.708.462.651
Phải thu khách hàng khác	34.126.067	29.534.067
Cộng	34.126.067	1.737.996.718
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	1.708.462.651
Cộng	-	1.708.462.651

4. Trả trước người bán

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty CP Giải pháp Phần mềm DN	267.000.000	267.000.000
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	577.891.220	532.355.200
Công ty TNHH Công Nghệ & Nguyên liệu Thực phẩm	247.500.000	-
Các đối tượng khác	104.500.000	143.000.000
Cộng	1.196.891.220	942.355.200
b. Trả trước là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	577.891.220	532.355.200

5. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	946.416.667	2.452.299.667
Phải thu khác	63.078.497	67.867.656
Cộng	1.009.495.164	2.520.167.323

6. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.386.386	-	19.663.115	-
Công cụ, dụng cụ	328.884.789	-	1.877.314.123	-
Hàng hóa	82.076.012	-	62.469.880	-
Cộng	416.347.187	-	1.959.447.118	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.242.470.862	531.518.857	21.757.043.909	84.454.545	129.000.000	45.744.488.173
Số tăng trong kỳ	-	-	3.840.690.910	-	-	3.840.690.910
Số giảm trong kỳ	-	-	1.463.215.447	-	-	1.463.215.447
Số dư cuối kỳ	23.242.470.862	531.518.857	24.134.519.372	84.454.545	129.000.000	48.121.963.636
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.638.847.996	318.785.242	14.829.464.738	84.454.545	76.697.581	23.948.250.102
Số tăng trong kỳ	456.363.222	34.576.950	1.087.952.478	-	14.400.000	1.593.292.650
Số giảm trong kỳ	-	-	1.463.215.447	-	-	1.463.215.447
Số dư cuối kỳ	9.095.211.218	353.362.192	14.454.201.769	84.454.545	91.097.581	24.078.327.305
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.603.622.866	212.733.615	6.927.579.171	-	52.302.419	21.796.238.071
Tại ngày cuối kỳ	14.147.259.644	178.156.665	9.680.317.603	-	37.902.419	24.043.636.331

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng: 9.849.910.300 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	144.648.000
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	144.648.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	144.648.000
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	144.648.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối kỳ	-

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng: 144.648.000 đồng.

9. Chi phí trả trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	206.818.182	98.750.000
Chi phí sửa chữa	251.590.829	605.248.560
Cộng	458.409.011	703.998.560
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.581.439.990	9.272.880.000
Chi phí tiền thuê đất (*)	5.776.389.318	5.855.517.926
Cộng	29.357.829.308	15.128.397.926

(*) Tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 28/HĐTĐ ngày 31/07/2008 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HT ngày 18/10/2010. Thời gian thuê 46 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Phải trả người bán**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty CP XNK & Phân phối Phú Thái	-	-	3.040.424.206	3.040.424.206
Công ty CP Xây dựng & TM Cường Đạt	-	-	635.738.000	635.738.000
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	2.354.219.200	2.354.219.200	1.126.077.040	1.126.077.040
Công ty TNHH sản xuất TM & Dịch vụ Phúc Lâm Phát	-	-	943.800.000	943.800.000
Công ty CP Ô tô KCV Thăng Long	786.000.000	786.000.000	-	-
Phải trả đối tượng khác	228.859.950	228.859.950	861.470.350	861.470.350
Cộng	3.369.079.150	3.369.079.150	6.607.509.596	6.607.509.596

b. Phải trả người bán là bên liên quan

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	2.354.219.200	1.126.077.040
Cộng	2.354.219.200	1.126.077.040

11. Người mua trả trước ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư và XD Minh Thành	277.636.144	277.636.144	676.013.144	676.013.144
Trung tâm Hội nghị 37 Hùng Vương	48.954.374	48.954.374	187.551.274	187.551.274
Trung tâm Thể thao Ba Đình	210.482.300	210.482.300	138.600.000	138.600.000
Các đối tượng khác	326.696.368	326.696.368	343.821.581	343.821.581
Cộng	863.769.186	863.769.186	1.345.985.999	1.345.985.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2019 VND
a. Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	4.572.524.322	4.572.524.322	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.762.913.180	24.097.411.094	20.773.826.151	6.086.498.123
Thuế thu nhập DN	-	2.725.286.812	1.000.000.000	1.725.286.812
Thuế thu nhập cá nhân	172.441.251	521.957.504	694.398.755	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.935.354.431	31.920.179.732	27.043.749.228	7.811.784.935
b. Thuế phải thu				
Thuế thu nhập DN	262.026.217	262.026.217	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	63.981.614	63.981.614
Cộng	262.026.217	262.026.217	63.981.614	63.981.614

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí phải trả khác	584.726.800	70.000.000
Cộng	584.726.800	70.000.000

14. Phải trả khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.893.976	155.734.976
Cổ tức phải trả	11.231.969.910	5.704.569.910
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	22.786.995.092	22.786.995.092
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.068.900.000	57.523.700.000
Phải trả khác	525.081.505	250.106.576
Cộng	109.617.840.483	86.421.106.554
b. Phải trả bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	28.408.395.092	26.534.595.092
<i>Trong đó:</i>		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.786.995.092	22.786.995.092
Cổ tức	5.621.400.000	3.747.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	31.230.000.000	820.206.550	13.131.229.549	45.181.436.099
Lãi trong năm trước			29.492.875.200	29.492.875.200
Trích quỹ khen thưởng			(3.430.000.000)	(3.430.000.000)
Chia cổ tức			(6.246.000.000)	(6.246.000.000)
Số dư đầu năm nay	31.230.000.000	820.206.550	32.948.104.749	64.998.311.299
Lãi trong năm nay			11.949.252.117	11.949.252.117
Trích các quỹ		17.450.438.574	(23.318.518.749)	(5.868.080.175)
Chia cổ tức			(9.369.000.000)	(9.369.000.000)
Thưởng ban điều hành			(260.586.000)	(260.586.000)
Số dư cuối năm nay	31.230.000.000	18.270.645.124	11.949.252.117	61.449.897.241

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.738.000.000	60	18.738.000.000	60
Vốn góp của các đối tượng khác	12.492.000.000	40	12.492.000.000	40
Cộng	31.230.000.000	100	31.230.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Vốn góp đầu năm	31.230.000.000	31.230.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	31.230.000.000	31.230.000.000

d Cổ phiếu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	355.400.710.321	323.873.238.887
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.179.261.321	34.588.307.031
Cộng	393.579.971.642	358.461.545.918

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn hàng hóa	348.397.826.189	308.515.833.563
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.021.427.133	15.505.094.509
Cộng	368.419.253.322	324.020.928.072

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.273.921.828	1.063.653.622
Cộng	1.273.921.828	1.063.653.622

4. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.287.799.000	3.426.203.735
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	267.474.790	144.606.735
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.400.000	26.626.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.233.821.585	3.832.706.152
Chi phí khác	60.082.500	366.000.000
Cộng	7.863.577.875	7.796.142.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	953.000.000	1.172.400.000
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	144.042.091	7.090.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	237.032.145	302.010.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.494.037.310	1.435.194.162
Chi phí khác	1.220.895.036	881.812.018
Cộng	4.049.006.582	3.798.507.887

5. Thu nhập khác, chi phí khác	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	408.181.818	-
Thu nhập khác	6.700.000	5.500.000
Cộng	414.881.818	5.500.000
b. Chi phí khác		
Chi phí vi phạm hành chính	372.363	332.772
Cộng	372.363	332.772

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	8.160.819.317	7.185.416.096
Chi phí nhân công	12.661.884.224	10.749.550.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.593.292.650	1.612.719.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.237.037.863	6.304.247.333
Chi phí khác	1.280.977.536	1.247.812.018
Cộng	31.934.011.590	27.099.745.208

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.936.565.146	23.914.787.997
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	14.936.565.146	23.914.787.997
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	2.987.313.029	4.782.957.599

8. Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	11.949.252.117	19.131.830.398
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	11.949.252.117	19.131.830.398
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.123.000	3.123.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.826	6.126
- Lãi suy giảm	3.826	6.126

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương, Thù lao	1.314.298.100	884.707.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng	327.774.075.400
		Đổi sản phẩm lỗi	193.878.400
		Thuê mặt bằng	467.806.800
		Chia cổ tức	5.621.400.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Cho thuê kho	1.592.693.728
		Tiền điện nước	43.820.380
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Bên liên quan	Mua hàng	8.253.214.069

2. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính**a) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	116.282.681.279	-	116.282.681.279
Phải trả người bán	3.369.079.150	-	3.369.079.150
Người mua trả trước	863.769.186	-	863.769.186
Chi phí phải trả	584.726.800	-	584.726.800
Phải trả khác	111.465.106.143	-	111.465.106.143
Số đầu năm	98.042.291.307	-	98.042.291.307
Phải trả người bán	6.607.509.596	-	6.607.509.596
Người mua trả trước	1.345.985.999	-	1.345.985.999
Chi phí phải trả	70.000.000	-	70.000.000
Phải trả khác	90.018.795.712	-	90.018.795.712

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tài sản tài chính	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	35.679.583.109	-	11.417.133.790	-
Đầu tư đến ngày đáo hạn	93.900.000.000	-	104.800.000.000	-
Phải thu khách hàng	34.126.067	-	1.737.996.718	-
Trả trước người bán	1.196.891.220	-	942.355.200	-
Đầu tư tài chính dài hạn	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Phải thu khác	1.009.495.164	-	2.520.167.323	-
Cộng	139.320.095.560	-	128.917.653.031	-

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
Phải trả cho người bán	3.369.079.150	6.607.509.596
Người mua trả trước	863.769.186	1.345.985.999
Chi phí phải trả	584.726.800	70.000.000
Các khoản phải trả khác	111.465.106.143	90.018.795.712
Cộng	116.282.681.279	98.042.291.307

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo tài chính từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu**Vũ Thị Kim Ngọc**

Hà Nội, Ngày 30 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng**Mai Thị Phương Liên****Giám đốc****Nguyễn Văn Minh**